

UBND PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG MN HOA MAI

Số: 317 /BC-MNHM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI

2. Địa chỉ trụ sở: Số 547, đường Huỳnh Văn Luỹ, khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 0274.3.821.286

Fax: không

- Website: <https://mnhoamai.phuongbinhduong.edu.vn/>

- Email: mnhoamai.binhduong@hcm.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

Loại hình: Trường Mầm non Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường giáo dục an toàn – yêu thương – trách nhiệm, nơi mỗi trẻ được trải nghiệm, khám phá, phát triển toàn diện và tự tin vững bước vào tương lai.

Tầm nhìn: Xây dựng Trường Mầm non Hoa Mai trở thành trường mầm non hạnh phúc, hiện đại, uy tín, có chất lượng giáo dục cao, là nơi đặt nền móng vững chắc hình thành những công dân năng động, sáng tạo, thích ứng với thời đại số.

Hệ thống giá trị cơ bản: Yêu thương - Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả

Mục tiêu chung: Xây dựng nhà trường trở thành môi trường giáo dục mầm non chất lượng cao, nơi hội tụ các giá trị An toàn – Yêu thương – Trách nhiệm; khẳng định uy tín thông qua sự đoàn kết và sáng tạo của đội ngũ; phấn đấu trở thành Trường học hạnh phúc tiêu biểu, tiên phong ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đặt nền móng vững chắc cho thế hệ Công dân số, đáp ứng yêu cầu đổi mới và xu thế phát triển của đất nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường Mẫu giáo Hoa Mai được thành lập từ năm 1985 trực thuộc UBND xã Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Từ năm 2017 đến nay trường có tên là Trường Mầm non Hoa Mai trực thuộc UBND phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Sau sáp nhập, từ 01/7/2025 đến nay Trường Mầm non Hoa Mai trực thuộc phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

Được thành lập vào năm 1985, đến năm 2013 trường Mẫu giáo Hoa Mai được xây dựng cơ sở mới và đi vào hoạt động với diện tích 8.857,1m², được công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2014-2015. Năm 2017 chuyển đổi trường Mẫu giáo Hoa Mai sang Trường Mầm non Hoa Mai có 17 lớp học (nhóm trẻ: 02 lớp; mẫu giáo 15 lớp) với 508 trẻ. 17/17 phòng học được trang bị các thiết bị máy móc hiện đại như phục vụ cho công tác giảng dạy: đàn, máy vi tính, phần mềm, đồ dùng đồ chơi đầy đủ theo quy định. Có 11/17 lớp được trang bị màn hình tương tác (khối lá: 5/5 lớp; mẫu: 2/5 lớp; chồi 4/5 lớp). Được trang bị phòng máy cho trẻ làm quen Tiếng Anh. Bộ đồ chơi vận động... kết nối internet toàn trường. Có các phòng chức năng: giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, phòng thư viện, phòng Làm quen tin học. Cơ sở trường lớp thoáng mát, sạch đẹp, đáp ứng yêu cầu chăm sóc và giáo dục trẻ. Trường duy trì hoạt động và ngày càng nâng cao về chất lượng, được công nhận chuẩn quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm học 2019-2020 và được công nhận lần 2 vào năm học 2024-2025.

- Trong nhiều năm liền trường được UBND tỉnh công nhận Tập thể Lao động xuất sắc và vinh dự được Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Bình Dương tặng Bằng khen:

- Năm học 2019-2020: nhận Bằng khen số 1533/QĐ-SGDĐT của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về thực hiện tốt chuyên đề “Xây dựng trường Mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2016-2020.

- Năm học 2021-2022: nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định số: 2442/QĐ-BGDĐT “Đã có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” năm học 2021-2022; Bằng khen của UBND tỉnh Bình Dương số 411/QĐ-UBND: “Có thành tích trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid – 19”

- Năm học 2023-2024: nhận Bằng khen của Bộ giáo dục số 856/QĐ-BGDĐT “Đã có thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện chương trình Tôi yêu Việt Nam trong cấp học GDMN giai đoạn 2020-2024”.

- Năm học 2024 – 2025: xếp thứ Nhất khối thi đua các trường Mầm non Công lập. Đề nghị cơ thi đua của UBND tỉnh Bình Dương và đề nghị Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Lê Thị Tuyết Mai

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoa Mai, số 547, đường Huỳnh Văn Lũy, khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh- Số điện thoại: 0938 914 939

- Email: letuyetmaile82@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường:

- Ngày 9/11/1985 Thành lập trường mẫu giáo xã Phú Mỹ theo Quyết định số 232/QĐ - UB của UBND thị xã Thủ Dầu Một

- Từ 23/3/2017 đến nay chuyển đổi trường Mẫu giáo Hoa Mai sang Trường Mầm non Hoa Mai theo Quyết định số 358/QĐ-UBND của UBND thành phố Thủ Dầu Một.

- Sau sáp nhập, từ 01/7/2025 đến nay Trường Mầm non Hoa Mai trực thuộc phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Bình Dương.

b) Tổ chức Đảng, đoàn thể:

- Chi bộ cơ sở Trường Mầm non Hoa Mai trực thuộc đảng bộ phường Bình Dương theo Quyết định số 583-QĐ/ĐU ngày 29/6/2026. Cấp ủy chi bộ có: 03 đồng chí và 36 đảng viên, trong đó đảng viên chính thức: 34 đảng viên, đảng viên dự bị: 02 đảng viên.

- Chi đoàn có 11 đoàn viên trực thuộc Đoàn phường Bình Dương.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Tuyết Mai – Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/7/2025

- Phó Hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Mỹ Diễm - Quyết định số: 139/QĐ-UBND ngày 24/7/2025

- Phó Hiệu trưởng: Bà Huỳnh Thị Nhị - Quyết định số: 135/QĐ-UBND ngày 24/7/2025

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- *Cơ chế hoạt động của trường:* tự chủ một phần hoạt động theo quy định pháp luật (thuộc nhóm 4), dưới sự quản lý trực tiếp của cơ quan giáo dục và chính quyền địa phương, có Hội đồng trường làm nòng cốt quản trị, Hiệu trưởng điều hành; đảm bảo dân chủ, công khai, lấy hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ làm trung tâm.

- Chức năng: Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non

- Nhiệm vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 5- 6 tuổi

Nhà trường thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao là tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 24-36 tháng đến 5-6 tuổi. Thực hiện phát triển chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, vận dụng phương pháp giáo dục tiên tiến nâng cao chất lượng về đội ngũ về trình độ, năng lực công tác và kỹ năng giảng dạy. Chuẩn bị các điều kiện thực hiện thí điểm chương trình GDMN năm học mới.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 36 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 11 đoàn viên,

+ Có 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

+ Ban đại diện Cha mẹ trẻ có 11 thành viên. (phối hợp)

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Lê Thị Tuyết Mai	Hiệu trưởng	0938914939	letuyetmaile82@gmail.com
2	Huỳnh Thị Nhị	Phó Hiệu trưởng	0945451359	huynhnh80@dtl@gmail.com
3	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	Phó Hiệu trưởng	0909352759	nguyendiem2613939@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường Mầm non Hoa Mai giai đoạn 2025-2030 số 119/KH-MNHN ngày 24/3/2026 của Trường Mầm non Hoa Mai,

- Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Mầm non Hoa Mai số 06/QĐ-MNHN ngày 06/01/2026 của Trường Mầm non Hoa Mai,

- Kế hoạch hoạt động Quy chế dân chủ số 65/KH-MNHN ngày 30/01/2026 của của Trường Mầm non Hoa Mai,

- Nhà trường thực hiện Kế hoạch tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ...được đăng tải công khai website, bảng tin theo quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			Ths	CN	CD	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	58	01	30	9	4	14
I	Cán bộ quản lý	3	1	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1				
2	Phó hiệu trưởng	2		2			
II	Giáo viên	38	0	27	9	2	0
1	Nhà trẻ	5		4		1	
2	Mẫu giáo	33	0	23	9	1	
III	Nhân viên	17	0	1	0	2	14
1	Nhân viên Văn thư	01				1	
2	Nhân viên Kế toán	01		1			
3	Nhân viên Y tế	01				1	

4	Nhân viên Cấp dưỡng	09				9
5	Nhân viên Phục vụ	02				2
6	Nhân viên Bảo vệ	03				3

Ngoài ra, có 02 giáo viên có trình độ Thạc sĩ Quản lý giáo dục

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Năm trước liền kề năm báo cáo 2025	Năm báo cáo 2026	Yêu cầu theo quy định
1	Điểm trường			
2	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	8.857,1m ² /540	8.857,1m ² /530	đạt
	Diện tích sàn/người học (m ²)	16,402 m ² /1 trẻ	16.712 m ² /1 trẻ	đạt
3	Khối phòng hành chính			đạt
3.1	Phòng hiệu trưởng	01	01	đạt
3.2	Phòng phó hiệu trưởng	02	02	đạt
3.3	Văn phòng trường	01	01	đạt
3.4	Phòng hành chính quản trị	01	01	đạt
3.5	Phòng bảo vệ	01	01	đạt
3.6	Nhà vệ sinh	01	01	Được bố trí theo các khối phòng hành chính. Phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt.
3.7	Nhà để xe của CBGVNV có đủ chỗ và có mái che	01	01	đạt
4	Phòng chăm sóc, nuôi dưỡng (lớp học)			
4.1	Phòng học kiên cố	20	20	
4.2	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	54m ²	54m ²	đạt
4.3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	22,5 m ² /phòng	22,5 m ² /phòng	đạt
4.4	Diện tích sân chơi (m ²)	1.370,4m ²	1.370,4m ²	đạt
5	Phòng tổ chức ăn			
5.1	Phòng bếp	01	01	đạt
5.2	Kho bếp	01	01	đạt
6	Khối phụ trợ			
6.1	Phòng hội trường (phòng họp)	01	01	đạt
6.2	Phòng y tế	01	01	Có giường bệnh và thiết bị y tế phục vụ sơ cấp

				cứu ban đầu
6.3	Nhà kho (dụng cụ và học phẩm)	01	01	đạt
6.4	Sân vườn (tổ chức vận động; sân khấu ngoài trời)	1.483,47m ²	1.483,47m ²	đạt
6.5	Cổng, hàng rào	dài 303,82m, chiều cao tường 2,2m	dài 303,82m, chiều cao tường 2,2m	đạt
7	Hạ tầng kỹ thuật			
7.1	Hệ thống cấp nước sạch	Có hệ thống cung cấp nước sạch và đấu nối nước thải theo quy định	Có hệ thống cung cấp nước sạch và đấu nối nước thải theo quy định	đạt
7.2	Hệ thống cấp điện	Đảm bảo đủ công suất và an toàn	Đảm bảo đủ công suất và an toàn	đạt
7.3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Trang bị đầy đủ theo quy định hiện hành	Trang bị đầy đủ theo quy định hiện hành	đạt
7.4	Hạ tầng công nghệ thông tin (điện thoại; mạng internet...)	Sử dụng cáp mạng âm tường theo thiết kế thi công ban đầu.	Trang bị lại hệ thống cáp mạng bằng thiết bị wifi cho các khối lớp	đạt
7.5	Khu thu gom rác thải	Có khu vực tập kết rác thải riêng và hợp đồng thu gom rác hàng ngày đảm bảo vệ sinh	Có khu vực tập kết rác thải riêng và hợp đồng thu gom rác hàng ngày đảm bảo vệ sinh	đạt
8	Khối phòng phục vụ học tập			
8.1	Thư viện	01	01	đạt
8.2	Phòng máy	01	01	đạt
8.3	Phòng thể chất	01	01	đạt
8.4	Phòng nghệ thuật	02	02	đạt
9	Thiết bị đồ dùng, đồ chơi phục vụ chăm sóc giáo dục:			
9.1	Máy vi tính	27	27	đạt
9.2	Máy chiếu	01	01	đạt
9.3	Ti vi	25	25	đạt
9.4	Nhạc cụ (Đàn organ)	19	19	đạt

9.5	Máy photo	01	01	đạt
9.6	Đầu Video/đầu đĩa	21	21	đạt
9.7	Thiết bị âm thanh (Ampli, thùng bass)	04 bộ	04 bộ	đạt
9.8	Đồ chơi ngoài trời	26 bộ	26 bộ	đạt
9.9	Bàn ghế đúng quy cách	426 bộ	426 bộ	đạt
9.10	Thiết bị phát triển ngôn ngữ, làm quen với Tiếng Anh và kỹ năng tìm kiếm thông tin cho trẻ	01 bộ	01 bộ	đạt

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường Mầm non Hoa Mai	Số 547, đường Huỳnh Văn Lũy, Khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh	8.857,1	4.084,93

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2014- 2015;
 - Năm học 2019-2020: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 1595/QĐ-SGDĐT ngày 25/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo;
 - Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số: 2705/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.
 - Năm học 2024- 2025: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 2019/ QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số: 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 của UBND tỉnh Bình Dương.
- Tiếp tục triển khai thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục - chuẩn quốc gia theo Thông tư 19. Hội đồng tự đánh giá các tiêu chuẩn theo quy định. Có kế hoạch thực hiện các biện pháp cải tiến khắc phục điểm yếu đã xác định. Tiếp tục thực hiện đánh giá cho những năm tiếp theo:

- + Mức 1: Số lượng tiêu chí đạt: 25/25 tiêu chí, đạt tỉ lệ: 100%
- + Mức 2: Số lượng tiêu chí đạt: 25/25 tiêu chí. Đạt tỉ lệ: 100%
- + Mức 3: Số lượng tiêu chí đạt: 18/18 tiêu chí. Đạt tỉ lệ: 100%

Cụ thể: Đánh giá tiêu chí từ Mức 1,2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	x
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	-
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x

Kết quả: Tự đánh giá Đạt Mức 3

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Công tác tuyển sinh:

- Nhà trường thực hiện theo Kế hoạch số 220/KH-MNHN ngày 20/5/2026 của trường mầm non Hoa Mai về Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027.

- Thực hiện thông báo tuyển sinh của trường mầm non Hoa Mai trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, mốc thời gian thực hiện tuyển sinh được đăng tải lên cổng thông tin điện tử của nhà trường, đăng trên trang website link <https://mnhoamai.phuongbinhduong.edu.vn/Tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-1138.html> và fanpage nhà trường link <https://www.facebook.com/share/p/1PkDhEriya/?mibextid=wwXIfr>

- Tuyển sinh trẻ từ: 24 tháng đến 36 tháng tuổi (trẻ sinh từ tháng 1/2024- 9/2024), 3-4, 4-5 tuổi và 5- 6 tuổi có hộ khẩu tại phường hoặc tạm trú tại địa bàn phường.

- Chỉ tiêu tuyển sinh (được giao: 500 trẻ), cụ thể là trẻ 24 tháng đến 36 tháng: 50 trẻ; trẻ Mầm (3-4) tuổi: 78 trẻ; trẻ Chồi (4-5 tuổi): 64 trẻ; trẻ Lá (5-6 tuổi): 8 trẻ

- Từ 01/6/2026 đến 30/6/2026 trường thực hiện tuyển sinh trực tuyến khu Phú Mỹ 1,2,3,4,5,6,7,8 và các khu khác thuộc phường Bình Dương. Thực hiện sĩ số trẻ theo độ tuổi quy định tại Điều lệ trường mầm non. Ưu tiên trẻ tuyển sinh 100% trẻ 5 tuổi vào lớp mẫu giáo (không phân biệt thường trú hay tạm trú)

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

- Đầu năm học, nhà trường xây dựng Kế hoạch số 400/KH-MNHN ngày 5/9/2025 của trường mầm non Hoa Mai về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026, đưa các nội dung trọng tâm và đề ra các chỉ tiêu thực hiện trong năm.

- Kế hoạch số 430/KH-MNHN ngày 8/9/2025 của trường mầm non Hoa Mai về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chăm sóc giáo dục năm học 2025-2026.

- Kế hoạch số 431/KH-MNHN ngày 8/9/2025 của trường mầm non Hoa Mai về Kế hoạch Giáo dục năm học 2025-2026.

- Kế hoạch số 435/KH-MNHN ngày 8/9/2025 của trường mầm non Hoa Mai về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chăm sóc nuôi dưỡng năm học 2025-2026

- Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ được thực hiện theo các độ tuổi, gắn với các chủ đề trong 35 tuần thực hiện được ký duyệt trước một tuần và công khai kịp thời theo quy định trên trang website của trường

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, kế hoạch được xây dựng trong năm học 2024-2025 và được sự đồng thuận, thống nhất giữa các bên trong thực hiện.

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em:

- Thực đơn của trẻ được công khai cập nhật hàng tuần qua bảng tin của trường và công khai trên website giúp cha mẹ trẻ nắm thông tin kịp thời.

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có):

Thực hiện theo Thông tư 50/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 31/12/2020 Thông tư ban hành chương trình làm quen với tiếng anh dành cho trẻ em mẫu giáo, với bộ sách: Làm quen tiếng anh 1,2,3 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhà trường tổ chức cho trẻ mẫu giáo LQTA. Nhà trường phối hợp Trung tâm ngoại ngữ Tân Á Châu tổ chức cho trẻ LQTA cho trẻ mẫu giáo, số trẻ; tỷ lệ 80,17%. (mầm 73/ 89 trẻ; chồi 144/ 169 trẻ; lá 151/201 trẻ);

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số lớp	17 (02 nhóm trẻ; 15 lớp mẫu giáo)	17 (02 nhóm trẻ; 15 lớp mẫu giáo)
2	Tổng số trẻ nhóm trẻ	41	49
2.1	Số trẻ bình quân/nhóm	20.5	24,5
3	Tổng số trẻ mẫu giáo	489	459
3.1	Số trẻ bình quân/lớp	32.6	30,6
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	530	508
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	530	508
6	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	530	508
6.1	Số trẻ em được có tình trạng dinh dưỡng bình thường	430	493
6.2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0
6.3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	04	06
6.4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể hai thể	0	0
6.5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0	0
6.6	Số trẻ thừa cân béo phì	13	9
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi	công nhận đạt PCGD trẻ 5 tuổi	công nhận đạt PCGD trẻ 5 tuổi

		100% trẻ 5 tuổi HTCT	100% trẻ 5 tuổi HTCT
8	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài).

- Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)

Dvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	746
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	454
1.1	Học phí	454
1.2	Thu sự nghiệp	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	292
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	292
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Học phí	292
	Thu sự nghiệp	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.373
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.373
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.357
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	4.074
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	283
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.016
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	543

	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	1.393
	- Chi khen thưởng nguồn (18) khen thưởng theo quy định	0
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	80

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP

(Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026) ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	388.281.230	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL	384.479.791	
	- Ngoài khoán	0	
	- Sửa chữa	3.801.439	
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)	0	
I	Dự toán được giao năm 2026	16.365.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	7.725.000.000	
	+ CCTL	7.428.000.000	
	- Ngoài khoán	8.640.000.000	
	+ Sửa chữa	240.000.000	
	+ Mua sắm	150.000.000	
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	363.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	134.000.000	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán	38.000.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)	191.000.000	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2026	16.390.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	7.830.000.000	
	- Ngoài khoán	1.690.000.000	
	- CCTL (nguồn 14)	6.448.000.000	
	- Khen thưởng (nguồn 18)	422.000.000	

	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)	191.000.000	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/06/2026	6.010.513.686	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	4.074.186.815	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	543.300.000	
	- CCTL	1.393.026.871	
	- Khen thưởng 18	0	
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	10.379.767.544	
	Trong đó: - Trong khoán	3.756.094.415	
	- CCTL	5.054.973.129	
	- Ngoài khoán	1.146.700.000	
	-Khen thưởng 18	422.000.000	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2026

(Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)

ố TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Ghi chú
I	Quyết toán thu	454.500.000	454.500.000	
A	Tổng số thu	454.500.000	454.500.000	
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	
3	Thu sự nghiệp khác	454.500.000	454.500.000	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	291.574.187	291.574.187	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp khác	291.574.187	291.574.187	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương	0	0	
	Chi hoạt động	291.574.187	291.574.187	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	0	0	
	Chi mua báo tạp chí của Đảng	0	0	

	Chi trợ cấp cấp ủy	0	0	
	Chi tiền tết	0	0	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	
7750	Chi khác	0	0	
7799	Chi các khoản khác	0	0	
C	Số thu nộp NSNN	0	0	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	
1.1	Lệ phí	0	0	
	Lệ phí A	0	0	
	Lệ phí B	0	0	
1.2	Phí	0	0	
	Phí A	0	0	
	Phí B	0	0	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.010.513.686	6.010.513.686	
1	Chi quản lý hành chính	0	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	0	0	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	0	0	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.074.186.815	4.074.186.815	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	4.074.186.815	4.074.186.815	
6000	Tiền lương	2. 122.524.059	2. 122.524.059	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2. 122.524.059	2. 122.524.059	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	
6100	Phụ cấp lương	1. 089.307.175	1. 089.307.175	
6101	Phụ cấp chức vụ	39.312.000	39.312.000	
6107	Phụ cấp độc hại	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	726.746.322	726.746.322	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.808.000	2.808.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	320. 440.853	320. 440.853	
6200	Tiền thưởng	0	0	
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73CP	0	0	

6250	Phúc lợi tập thể	0	0	
6299	Chi khác (tiền nước uống)	0	0	
6300	Các khoản đóng góp	571. 431.042	571. 431.042	
6301	Bảo hiểm xã hội	451. 829.194	451. 829.194	
6302	Bảo hiểm y tế	79.734.565	79.734.565	
6303	Kinh phí công đoàn	0	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.578.189	26.578.189	
6349	Các khoản đóng góp khác	13.289.094	13.289.094	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	0	0	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	0	0	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	30.103.106	30.103.106	
6501	Tiền điện	27.895.916	27.895.916	
6502	Tiền nước	587. 190	587. 190	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1. 620.000	1. 620.000	
6550	Vật tư văn phòng	18.295.200	18.295.200	
6551	Văn phòng phẩm	0	0	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	
6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	18.295.200	18.295.200	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	750.000	750.000	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	750.000	750.000	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	0	0	
6618	Khoản điện thoại	0	0	

6649	Khác	0	0	
6700	Công tác phí	8.400.000	8.400.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	
6704	Khoản công tác phí	8.400.000	8.400.000	
6750	Chi thuê mướn	206.711.990	206.711.990	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyên	-	-	
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước	165.671.990	165.671.990	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	
6799	Chi phí thuê mướn khác	41.040.000	41.040.000	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	2.592.000	2.592.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)	0	0	
6916	Máy bơm nước	0	0	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0	0	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	
6949	Các tài sản khác	2.592.000	2.592.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	
6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	24.072.243	24.072.243	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	17.010.000	17.010.000	
7004	Chi trang phục, đồng phục	0	0	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	7.062.243	7.062.243	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	0	

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	
7750	Chi khác	0	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0	
7758	Chi hỗ trợ khác	0	0	
7761	Chi tiếp khách	0	0	
7764	Chi khen thưởng	0	0	
7799	Chi khác	0	0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	-	-	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
3.2	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	1.393.026.871	1.393.026.871	
6000	Tiền lương	-	-	
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			

6100	Phụ cấp lương	-	-	
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	1.393.026.871	1.393.026.871	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)	1.393.026.871	1.393.026.871	
6300	Các khoản đóng góp	-	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	
6302	Bảo hiểm y tế	-	-	
6303	Kinh phí công đoàn	-	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
3.3	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	543. 300.000	543. 300.000	
6100	Phụ cấp lương	0	0	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	-	-	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-	
6401	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi tiền ăn	-	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	800.000	800.000	
6401	Tiền ăn	800.000	800.000	
6550	Vật tư văn phòng	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	
6750	Chi phí thuê mướn	0	0	



6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
6921	Chi sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	-	-	
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng khác, cắt tỉa hạ thấp cây xanh, sửa thiết bị PCCC, Camera	0	0	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	0	
7004	Đồng phục, trang phục	0	0	
49	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	0	0	
7053	Chi mua, bảo trì phần mềm, phí tuyển sinh đầu cấp	0	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
7799	Chi các khoản khác	0	0	
7750	Chi khác	542.500.000	542.500.000	
7766	Cấp bù học phí	454.500.000	454.500.000	
7799	Chi các khoản khác	88.000.000	88.000.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng	-	-	
8049	Chi khác: trợ cấp thôi việc	-	-	
	TỔNG CỘNG			

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2026 (Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	502.587.902	
II	Tổng số thu	454.500.000	
	- Cấp bù học phí:	454.500.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	291.574.187	
III	Tổng chi	291.574.187	
1	Chi lương	0	
2	Chi lương từ cấp bù học phí	0	
3	Chi tiền báo Đảng	0	
4	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	0	
5	Chi trợ cấp cấp ủy	0	
6	Chi tiền điện	49.602.188	
7	Chi tiền cước dịch vụ viễn thông	1.500.179	
8	Chi tiền nước sinh hoạt	936.330	
9	Sửa chữa trang thiết bị csvc	52.808.800	
10	Chi mua VPP làm việc	9.487.260	
11	Chi mua quà, phần thưởng cho trẻ	35.916.900	
12	Chi tiền thuê mướn	23.244.000	
13	Chi học BDTX CBGV	42.000.000	
14	Chi khác	76.078.530	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 30/06/2026 (Tồn tại KBNN)	665.513.715	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (HỌC PHÍ: Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	454.500.000	454.500.000
A	Tổng số thu	454.500.000	454.500.000
1	Số thu phí, lệ phí	0	0

1.1	Học phí	0	0
	Lương	0	0
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	0	0
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0	0
	Phụ cấp lương	0	0
6101	Phụ cấp chức vụ	0	0
6107	Phụ cấp độc hại	0	0
6112	Phụ cấp ưu đãi	0	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0	0
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	0	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	
6449	Phụ cấp khác	-	
	Các khoản đóng góp	0	0
	Các khoản đóng góp theo lương	0	0
6301	Bảo hiểm xã hội	0	0
6302	Bảo hiểm y tế	0	0
6303	Kinh phí công đoàn	0	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
	Tổng cộng	0	0
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0
3	Thu sự nghiệp khác	454.500.000	454.500.000
B	Chi từ nguồn thu được để lại	291.574.187	291.574.187
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0
1.1	Thu sự nghiệp khác	291.574.187	291.574.187
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	291.574.187	291.574.187
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0
C	Số thu nộp NSNN	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0
1.1	Lệ phí	0	0
1.2	Phí	0	0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	0	0

1	Chi quản lý hành chính	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0
2	Nghiên cứu khoa học	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	HỌC PHÍ	291.574.187	291.574.187
6000	Lương	0	0
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	0	0
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0	0
6100	Phụ cấp lương	0	0
6101	Phụ cấp chức vụ	0	0
6107	Phụ cấp độc hại	0	0
6112	Phụ cấp ưu đãi	0	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0	0
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	0	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0
6449	Phụ cấp khác	0	0
6300	Các khoản đóng góp	0	0
6301	Bảo hiểm xã hội	0	0
6302	Bảo hiểm y tế	0	0
6303	Kinh phí công đoàn	0	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
6250	Phúc lợi tập thể	0	0
6257	Chi tiền nước uống giáo viên	0	0
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	50.538.518	50.538.518
6501	Tiền điện	49.602.188	49.602.188
6502	Tiền nước	936.330	936.330
6550	Vật tư văn phòng	32.733.840	32.733.840
6551	Mua VPP làm việc	9.487.260	9.487.260

6599	In bạt, làm thẻ tên, in bảng biểu, in giấy khen cho trẻ	15.643.380	15.643.380
6599	Chi tiền làm khung lưới sân bóng cho trẻ	7.603.200	7.603.200
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.500.179	1.500.179
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.500.179	1.500.179
6700	Công tác phí	0	0
6704	TT tiền công tác phí	0	0
6750	Chi thuê mướn	23.244.000	23.244.000
6757	TT tiền thuê cắt tỉa cây cảnh khuôn viên trường, thuê dù thuê âm thanh lễ tổng kết	23.244.000	23.244.000
6900	Chi sửa chữa	52.808.800	52.808.800
6921	TT s/c máy in,máy lạnh, photocopy thay hộp mực	15.743.200	16.043.200
6949	Chi tiền sửa chữa thiết bị PCCC,sửa đèn năng lượng mặt trời	37.065.600	37.065.600
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	77.916.900	77.916.900
7001	Chi mua quà cho trẻ	35.916.900	35.916.900
7049	Chi tiền học BDTX	42.000.000	42.000.000
7750	Chi khác	52.831.950	52.831.950
7757	TT mua bảo hiểm cháy nổ	14.284.050	14.284.050
7799	TT tiền phí kiểm nghiệm nguồn nước nấu ăn cho trẻ	2.247.900	2.247.900
7799	Chi tiền tết 14 nhân viên	28.000.000	28.000.000
7799	TT tiền phí gia hạn PM quản lý thu	2.300.000	2.300.000
7799	TT tiền đào tạo nhận thức an toàn thông tin	6.000.000	6.000.000
7950	Chi trích lập các quỹ	0	0
	Tổng cộng	291.574.187	291.574.187
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	0	0
7053	Chi mua, bảo trì phần mềm, phí tuyên sinh đầu cấp	0	0
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0
7799	Chi các khoản khác: tiền tết	0	0

7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	0	0
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng	0	0
8049	Chi khác: trợ cấp thôi việc	0	0
	TỔNG CỘNG	291.574.187	291.574.187

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU

NĂM 2026 (Từ 01/9/2025 đến 31/5/2026)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN	0	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	0	
III	Tổng số chi	10.019.050đ	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho trẻ	3.599.050đ	chi nguồn NSNN
2	Chi tiền mua sổ khám sức khỏe cho trẻ đầu năm học 2025-2026	6.420.000đ	chi nguồn NSNN
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/6/2026 tại KBNN	0	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TẠI KHO BẠC

NĂM 2026 (Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2025 chuyển sang) - Tại KBNN		
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại	0	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dùng để chi CSVC	0	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (tài khoản 3713.0.1047634.94001)	22.454	
	- Quỹ khen thưởng (tài khoản 3713.0.1047634.0000)	2.640.072	
	- Quỹ phúc lợi	0	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (tài khoản 3713.0.1047634.94007)	1.329	

	- Tiền OTTN	0	
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp	0	
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên	0	
II	Tổng số thu	183,757,422	
III	Tổng số chi	167,160,000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/5/2026 (tồn tại KBNN)		
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại	0	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVN	0	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	16.604.981	
	- Quỹ khen thưởng	0	
	- Quỹ phúc lợi	0	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	9.475	
	- Tiền OTTN	0	
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp	0	
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên	2.646.821	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã xây dựng Kế hoạch số 400/KH-MNHN ngày 8/9/2025 của trường mầm non Hoa Mai về thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026, Cụ thể như sau:

- Lãnh đạo nhà trường đã tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của ngành và hoàn thành tốt các chỉ tiêu đề ra. 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần trong thời gian học tập tại trường, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

- Thực hiện tốt chuyên đề điểm “Giáo dục giới tính và kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ mầm non” theo kế hoạch của Cụm 12 – Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh; Được tặng giấy khen của Viện khoa học công nghệ trong tổ chức Giáo dục giới tính cho trẻ.

- Được khen thưởng trong thực hiện chương trình Giáo dục mầm non; Trong công tác xây dựng Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Đạt nhiều kết quả cao trong các Hội thi do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức như giải Nhất Hội thi Bé vẽ sáng tạo cũng Bitex, Giải Nhất Hội thi Giáo viên giỏi, Giải Ba môn Bóng đá Mini. Đạt nhiều giải của phường, Cụm 12 tổ chức như Giải Nhất môn Bóng đá Mini; 01 giải Nhất, 01 giải Ba và 05 giải Khuyến khích Hội

thi Bé vẽ sáng tạo cùng Bitex cấp phường; Giải Nhất Hội thi Trang trí xe hoa điều hành, Giải Nhất Hội thi xây dựng Không gian văn hóa Hồ Chí Minh, Giải Nhì Hội thi Kể chuyện tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, Giải Nhì Hội thi Thiết kế mô hình lồng đèn, Giải Ba Hội thi Trang trí tiểu cảnh Xuân – điểm checkin, Giải Khuyến khích Cuộc thi “Cúp vô địch tiếng Anh mở rộng”. Tổ chức các hoạt động lễ hội gắn với trải nghiệm đạt hiệu quả cao tại trường, thu hút được sự quan tâm, hỗ trợ của cha mẹ trẻ.

- Nhà trường tham gia tập huấn và tổ chức bồi dưỡng nhiều chuyên đề ý nghĩa, thiết thực, giáo viên khai thác, vận dụng hiệu quả vào tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ.

- Đội ngũ giáo viên có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực học tập, bồi dưỡng, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục được thực hiện linh hoạt, phù hợp với độ tuổi và điều kiện thực tế của từng lớp, đảm bảo mục tiêu phát triển toàn diện cho từng trẻ.

- 17/17 nhóm, lớp thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục sau sửa đổi, bổ sung, phát triển chương trình phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường và khả năng nhận thức của trẻ. Bên cạnh việc thực hiện chương trình giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, nhà trường vận dụng phương pháp giáo dục tiên tiến Stem/Steam trong tổ chức hoạt động giáo dục.

- Tham gia viết sáng kiến cấp trường: 23 sáng kiến; chuyển cấp phường: 21 sáng kiến; đề nghị chuyển cấp thành phố 07 sáng kiến.

- Giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục theo quy định, ứng dụng CNTT trong soạn giảng, kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày lên phần mềm Quản lý trường mầm non SCHOOL CENTER (SC – Bảo Công Nghệ) theo đường dẫn truy cập hệ thống SC: <https://v2.sc.edu.vn>, duy trì phát triển chương trình phù hợp với tình hình địa phương. Nội dung chương trình phù hợp với từng tháng/chủ đề, thời gian theo quy định của trường và mục tiêu cần đạt của từng độ tuổi.

- Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ

- Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện thí điểm chương trình GDMN mới.

1.1. Đối với các lớp thực hiện Chương trình giáo dục mầm non:

- Đối với hoạt động trải nghiệm, nhà trường đã tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế, hoạt động vui chơi, khám phá như tham quan doanh trại bộ đội, trải nghiệm thực hành kỹ năng thoát hiểm trong khói khí độc và phòng chống đuối nước, Hội thi An toàn giao thông, ngày Hội Năng lượng mới – cả ngày vui, tham quan trường tiểu học, viếng đài liệt sĩ phường, chuyên đề “Giáo dục giới tính”, Hội thi bé chuẩn bị vào lớp Một,....

- Trong tổ chức hoạt động giáo dục trong ngày, giáo viên chủ động đổi mới hình thức tổ chức và lồng ghép giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.

1.2. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 01/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường theo hướng gắn việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn hóa học đường với việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

- Nhà trường triển khai hiệu quả công tác xây dựng văn hóa học đường gắn với xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, hạnh phúc.

- Xây dựng kế hoạch số 184/KH-MNHN ngày 20/4/2026 về Kế hoạch tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần 5 - năm 2026. Nội dung tổ chức như phát động phong trào đọc sách tới toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong nhà trường, trẻ và cha mẹ trẻ, vận động, khuyến khích cán bộ, giáo viên, công nhân viên, cha mẹ trẻ tham gia đọc sách với nhiều hình thức hoạt động đa dạng như sử dụng mạng xã hội (thư viện số, facebook, youtube...), khuyến khích cha mẹ trẻ đọc sách cùng con tại nhà (thư viện số, sách giấy, sách điện tử...) hướng dẫn con xem những cuốn sách hay phù hợp với lứa tuổi, sinh hoạt chuyên môn, chi đoàn dưới hình thức giới thiệu các tài liệu, trang sách hay, có ý nghĩa liên quan đến nội dung chuyên môn, tuổi trẻ, phát động phong trào quyên góp, ủng hộ sách cho thư viện của lớp. Nhà trường huy động cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ và trẻ tham gia ngày hội đọc sách tặng sách với phương châm “Trang sách nhỏ - ước mơ to”, giáo viên tổ chức cho trẻ “đọc” sách trên thư viện số của nhà trường, xem các câu chuyện, video, truyện tranh, giáo viên tổ chức cho trẻ làm sách từ các tranh ảnh rời cho góc thư viện của lớp thêm phong phú.

- Đội ngũ CBGVNV thực hiện tốt quy tắc ứng xử trong trường học, tăng cường giáo dục lễ giáo, nề nếp và thói quen tốt cho trẻ.

1.3. Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025: tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động

- Trong năm học, nhà trường không có trẻ khuyết tật học hòa nhập, tuy nhiên nhà trường đã triển khai kế hoạch bồi dưỡng về trẻ khuyết tật cho đội ngũ CBGVNV nhà trường.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên về công tác giáo dục hòa nhập ngay từ đầu năm học nhằm nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn cho đội ngũ CBQL, GV trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật học hòa nhập theo quy định

- Trong năm học 2025-2026, nhà trường không có trẻ khuyết tật học hòa nhập. Tuy nhiên, nhà trường vẫn quan tâm thực hiện tốt công tác chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sẵn sàng tiếp nhận và dạy trẻ khi có nhu cầu tham gia.

- Công tác bồi dưỡng tập huấn cho đội ngũ CBQL, giáo viên về nội dung giáo dục hòa nhập: CBQL và tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán trường đã tham gia học Bồi dưỡng thường xuyên và tập huấn chuyên đề “Hướng dẫn sàng lọc, phát hiện sớm trẻ em

khuyết tật trong cơ sở GDMN; xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ em khuyết tật lứa tuổi mầm non học hòa nhập trong các cơ sở GDMN” do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức và được tập huấn trực tuyến điểm cầu tại đơn vị.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

- Giáo viên chủ động đổi mới phương pháp, vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ. Chú trọng lấy trẻ làm trung tâm trong quá trình tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ.

- Công tác nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, chương trình được thực hiện tại đơn vị đạt hiệu quả cao, gắn với việc đổi mới phương pháp giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, phát triển toàn diện cho trẻ 5 lĩnh vực về thể chất, ngôn ngữ, nhận thức, thẩm mỹ, tình cảm xã hội.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ, hoạt động Steam phù hợp với điều kiện thực tế tại trường.

Nhà trường tổ chức sinh hoạt chuyên môn, giáo viên chia sẻ việc ứng dụng công nghệ thông tin và các công cụ AI thiết kế video clip, trò chơi, bài giảng hiệu quả, giáo viên tham gia tích cực.

- 100% CBGVNV ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, soạn giảng, lưu trữ hồ sơ và trao đổi thông tin, khai thác hiệu quả các phần mềm quản lý giáo dục, quản lý trẻ, chữ ký số, hệ thống cơ sở dữ liệu ngành, thực hiện hiệu quả việc đưa kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày lên phần mềm Quản lý trường mầm non SCHOOL CENTER (SC – Bảo Công Nghệ).

- Thiết kế trò chơi từ các phần mềm (Powerpoint, spark): 1382 (Nhà trẻ 73, Mầm 108, Chồi 727, Lá 484)

- Hoạt động có ứng dụng CNTT: 1719 (Nhà trẻ 74, Mầm 319, Chồi 998, Lá 328)

- Video clip tuyên truyền hướng dẫn nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trên trang Youtube và trang fanpage nhà trường: 110

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá giáo viên, nhân viên qua kế hoạch kiểm tra nội bộ, kế hoạch kiểm tra của các bộ phận.

- Công tác đánh giá trẻ, kết quả: trong năm học, 100% trẻ được đánh giá sự phát triển theo đúng quy định, trẻ đạt yêu cầu theo độ tuổi, mạnh dạn, tự tin, tích cực tham gia hoạt động.

- Kết quả đánh giá trẻ cuối năm (đợt 1, đợt 2)

+ Phát triển thể chất đạt tỷ lệ 94.57%

- + Phát triển nhận thức đạt tỷ lệ 93.59%
- + Phát triển ngôn ngữ đạt tỷ lệ 93.38%
- + Phát triển TCXH đạt tỷ lệ 94.49%
- + Phát triển thẩm mỹ đạt tỷ lệ 93.15%

4. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho đội ngũ CBGVNV việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho trẻ

- Tổ chức tốt hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ, lồng ghép qua các hoạt động giáo dục hàng ngày.

- Thông qua sự gương mẫu của CBGVNV trong nhà trường, thực hiện nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử của trường.

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, lễ hội mang tính giáo dục.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

- Phát huy tính dân chủ trong nhà trường, thống nhất qua Hội nghị viên chức người lao động. CBGVNV được tham gia đóng góp ý kiến về các hoạt động của nhà trường.

- Nhà trường có khuôn viên cổng trường, biển trường, tường rào, hàng rào, sân vườn, cây xanh bảo đảm an toàn, vệ sinh phù hợp với cảnh quan, môi trường thân thiện. Có sân chơi, khu để xe phù hợp. Có khối phòng học, phòng phục vụ học tập đảm bảo đủ ánh sáng, thoáng mát, có bàn ghế phù hợp với người học.

- Bảo đảm an ninh trật tự; an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống thảm họa thiên tai: xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện hiệu quả, cùng cố các ban chỉ đạo, phân công trách nhiệm từng thành viên. Báo cáo kịp thời kết quả hoạt động, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Xây dựng, công khai và thực hiện nghiêm túc bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường.

- Thực hiện công tác y tế trường học: đảm bảo thực hiện hiệu quả, có nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho trẻ. Phòng y tế được trang bị đầy đủ các đồ dùng thiết bị cơ bản.

- Cuối năm 2025, trường đạt chuẩn đơn vị văn hóa theo quy định

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Thực hiện tốt quản lý, đánh giá đội ngũ GV, CBQL theo chuẩn nghề nghiệp GV và chuẩn hiệu trưởng đúng quy trình. Đánh giá và đưa minh chứng lên Hệ thống phần mềm Temis đúng thời gian. Kết quả đánh giá: CBQL (02 Tốt, 01 khá); GV (18 Tốt; 19 Khá)

- Rà soát cơ cấu đội ngũ theo Thông tư 28/2026/TT-BGDĐT, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, sắp xếp giáo viên chưa đạt chuẩn tham gia học nâng cao trình độ. 02 giáo viên chưa đạt chuẩn đã tham gia học tập (dự kiến tốt nghiệp năm 2026).

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên dựa trên kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhu cầu thực tiễn và nhiệm vụ năm học của đơn vị.

- Sinh hoạt chuyên môn trường theo kế hoạch nhà trường đã xây dựng đầu năm đạt yêu cầu và mục đích đề ra. Nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn, nhà trường đổi mới hình thức theo hướng nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi giữa các lớp. Các buổi sinh hoạt chuyên môn được tổ chức định kỳ theo tháng, dự giờ và nhận xét góp ý hoạt động thao giảng chuyên đề, dạy tốt, ứng dụng công nghệ thông tin, nhân rộng các giải pháp hiệu quả với các lớp.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

- Trường đang tiếp tục rà soát, kiểm tra các điều kiện CSVC, thiết bị dạy học, học liệu để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học. Tiếp tục rà soát, cải tạo, bổ sung và nâng cao hiệu quả sử dụng các phòng chức năng hiện có như phòng giáo dục nghệ thuật 1 và 2, phòng thể chất, khu trải nghiệm nhà chồi, khu vui chơi cát nước, khu vận động, thư viện thân thiện gắn với Không gian văn hóa Hồ Chí Minh và các góc STEAM tại lớp học. Khuyến khích các lớp tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, học liệu mở phù hợp với định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ. Các khu vực hoạt động được bố trí theo hướng linh hoạt, tạo cơ hội cho trẻ được trải nghiệm, khám phá, thực hành và phát huy tính chủ động trong học tập.

- Kết hợp chuẩn bị phòng học STEAM, tận dụng phòng GDNT 2. Phòng GDNT 1 kết hợp các hoạt động nghệ thuật tạo hình.

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác từ công tác xã hội hóa giáo dục để tăng cường cơ sở vật chất; Cải tạo cảnh quan đạt tiêu chuẩn xanh - sạch - đẹp, an toàn theo qui định; xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh thực sự để thu hút trẻ đến trường.

- Tham mưu kế hoạch mua sắm, sửa chữa kịp thời chuẩn bị cho năm học mới.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Nhà trường tự chủ trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường; trong đó các hoạt động giáo dục được tổ chức thực hiện linh hoạt trong và ngoài giờ lên lớp, trong và ngoài khuôn viên nhà trường.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng việc sử dụng CNTT trong tổ chức và quản lý trong việc thực hiện tinh giản và số hóa hồ sơ sổ sách có hiệu quả qua việc thực hiện hệ thống hồ sơ đúng theo quy định Điều lệ trường mầm non, không phát sinh hồ sơ. Ứng dụng CNTT trong lưu trữ, sắp xếp.

. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số đảm bảo thông tin báo cáo kịp thời trong nhà trường và các cấp quản lý. Phân công nhiệm vụ cụ thể để cập nhật, hoàn thành báo cáo kịp thời. Sử dụng hiệu quả các Group nhóm của trường, lớp để đảm bảo thông tin nội bộ kịp thời, chính xác

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

- Trong năm học vừa qua, nhà trường tăng cường công tác truyền thông giáo dục, trong đó tập trung các nội dung như:

- Nhà trường có xây dựng kế hoạch truyền thông và ra quyết định phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cấp lãnh đạo.

- Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, truyền thông. Sử dụng mạng nội bộ báo cáo kịp thời, đúng thời gian và số liệu trong báo cáo.

- Nhóm CNTT hoạt động hiệu quả, thông tin được cập nhật nhanh chóng, kịp thời.

- Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội (trang fanpage trường Mầm non Hoa Mai – phường Bình Dương – Tp Hồ Chí Minh, zalo nhóm lớp), thông qua trang website <https://mnhoamai.phuongbinhduong.edu.vn> nhà trường.

Trên đây là báo cáo báo cáo thường niên năm 2026 của Trường Mầm non Hoa Mai./

Nơi nhận:

- Phòng VHXXH (để báo cáo);
- BGH;
- Website trường;
- Lưu: VT (Sương).

HIỆN TRƯỞNG

 Lê Thị Tuyết Mai